

Phụ lục 1

**DANH MỤC CHI TIẾT CÁC KHU VỰC BỔ SUNG QUY HOẠCH THĂM
ĐÒ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN PHÂN TÁN NHỎ LẺ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NAM**

*(Kèm theo Nghị quyết số 07NQ-HĐND ngày 12 tháng 01 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam)*

STT	Tên khu vực		Hệ tọa độ VN2000, KTT 107 ⁰ 45', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích
			X(m)	Y(m)	
1	Vàng gốc khu vực Bãi Ruộng, xã Phước Thành, huyện Phước Sơn		1691 228	515 294	1,01(ha)
			1691 339	515 323	
			1691 268	515 423	
			1691 198	515 374	
2	Vàng gốc khu vực thôn 2 (thôn 4B cũ), xã Phước Thành, huyện Phước Sơn		1691725	515916	5,29(ha)
			1691669	515972	
			1691548	515880	
			1691195	515877	
			1691184	515806	
			1691579	515759	
3	Vàng gốc khu vực Nước Vin, xã Trà Giác, huyện Bắc Trà My	KV1 (3,9 ha)	1689833	542674	7,1(ha)
			1689646	542757	
			1689494	542630	
			1689503	542625	
			1689487	542609	
			1689494	542580	
			1689556	542583	
			1689765	542594	
			1689769	542585	
			1689797	542588	

			1689805	542610	
			1689821	542640	
		KV2 (3,2 ha)	1689207	542580	
			1689146	542633	
			1689120	542641	
			1689053	542640	
			1689035	542629	
			1689088	542630	
			1688985	542635	
			1688955	542631	
			1688930	542614	
			1688896	542584	
			1688873	542587	
			1688835	542598	
			1688840	542479	
			1689003	542497	
			1689027	542563	